

# Tiếp cận và sử dụng thông tin biến đổi khí hậu trong sản xuất nông nghiệp của người dân vùng núi Thừa Thiên Huế

Lê Thị Hoa Sen<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Chung<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Hồng Mai<sup>3</sup>, Hoàng Gia Hùng<sup>4</sup>

<sup>1, 2, 3, 4</sup> Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.  
Email: sen.lethihoa@huaf.edu.vn

Nhận ngày 23 tháng 6 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 10 năm 2020.

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này phân tích thực trạng và rào cản trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin về biến đổi khí hậu của người dân ở vùng núi Thừa Thiên Huế trong sản xuất nông nghiệp. Hai huyện Nam Đông và A Lưới được chọn làm điểm nghiên cứu với sự tham gia của 460 hộ dân và 11 cán bộ thôn, xã. Kết quả nghiên cứu cho thấy, địa phương có đa dạng các kênh thông tin mà người dân có thể tiếp cận cho đời sống và phát triển sản xuất nông nghiệp. Các kênh thông tin chính về biến đổi khí hậu mà người dân tiếp cận gồm: tivi; các trang mạng xã hội; cán bộ thôn; truyền miệng từ bạn bè, lối xóm. Trong khi đó, các kênh thông tin từ cơ quan, ban ngành nông nghiệp ở địa phương chưa phát huy hiệu quả, chưa được người dân tin cậy để vận dụng.

**Từ khoá:** Biến đổi khí hậu, tiếp cận thông tin, vùng núi Thừa Thiên Huế.

**Phân loại ngành:** Xã hội học

**Abstract:** This study analyses the current situation and barriers to access to and use of climate change information by people in the mountainous areas of Thua Thien Hue Province in agricultural production. The two districts of Nam Dong and A Luoi were selected as study sites with the participation of 460 households and 11 hamlet and commune officials. The research results show that the locality has a variety of channels of information that people can access for their life and development of agricultural production. The main channels of information on climate change include the television, social networking sites, hamlet officials, and the friends and other villagers. Meanwhile, the channels from the local agricultural agencies and divisions have not been brought into full play and trusted enough to be used by the people.

**Keywords:** Climate change, information access, mountainous areas of Thua Thien Hue.

**Subject classification:** Sociology

## 1. Mở đầu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) được xem là một thách thức lớn đối với phát triển toàn cầu, đặc biệt là ở các nước đang phát triển [3]. BĐKH đã có những tác động tiêu cực đến tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống, bao gồm: xã hội, sinh thái, kinh tế và văn hóa ở nhiều nơi trên thế giới [6], [7]. Thích ứng là một chiến lược đòi hỏi phải điều chỉnh hệ thống để tăng cường sự sẵn sàng và ứng phó với các điều kiện khắc nghiệt của BĐKH hiện tại và tương lai. Thiếu thông tin liên quan BĐKH là một trong những rào cản lớn đối với việc nâng cao hiệu quả thích ứng BĐKH [2]. Tiếp cận các dịch vụ thông tin liên quan đến BĐKH kịp thời và chính xác có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển và lựa chọn các giải pháp thích ứng hiệu quả và giảm thiểu rủi ro, điều này đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp.

Dịch vụ thông tin liên quan đến thời tiết và khí hậu ở Việt Nam chủ yếu được cung cấp bởi các cơ quan chính phủ, tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ địa phương và quốc tế, một số đơn vị khối tư nhân. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khí tượng thủy văn quốc gia và cơ quan ngành dọc là những đơn vị nhà nước cung cấp thông tin về BĐKH cho người dân. Những thông tin này chủ yếu được cung cấp qua các phương tiện truyền thông công cộng (truyền hình, đài phát thanh, trang mạng xã hội), tin nhắn SMS, điện thoại thông minh (smartphone). Ở cấp địa phương, đặc biệt ở các vùng dễ bị tổn

hại bởi BĐKH, ngoài các thông tin được lồng ghép vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của các đơn vị ngành dọc trên, thông tin khí hậu cũng có thể được phổ biến thông qua các chương trình nâng cao nhận thức, các chiến dịch truyền thông của các tổ chức xã hội dân sự. Tuy nhiên, các nghiên cứu ở Việt Nam liên quan đến tính tổn hại và năng lực thích ứng của người dân [5], [8], [9], [10] cho thấy nhận thức và mức độ hiểu biết về BĐKH của người dân nhiều vùng miền trên cả nước còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân có thể là do các rào cản trong tiếp cận và sử dụng thông tin ứng phó BĐKH của người dân. Nghiên cứu này được tiến hành trên cơ sở những phát hiện về sự gây hại ngày càng gia tăng của BĐKH và mối tương quan với vấn đề nhận thức và tiếp cận thông tin liên quan đến BĐKH của người dân ở vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Bài viết<sup>4</sup> bàn về việc tiếp cận và sử dụng thông tin về BĐKH của người dân ở vùng núi Thừa Thiên Huế trong sản xuất nông nghiệp.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Điểm nghiên cứu và mẫu nghiên cứu

Điểm nghiên cứu là hai huyện Nam Đông và A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là hai huyện miền núi với đa số người dân là người dân tộc thiểu số và hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, do đó nơi đây đang ngày càng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các tác động của BĐKH. Mẫu nghiên cứu là 462 nông hộ ở 11 xã của huyện A Lưới và huyện

Nam Đông (190 hộ ở huyện Nam Đông và 272 hộ ở huyện A Lưới). Mẫu nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên từ danh sách hộ có sản xuất nông nghiệp của xã.

### 2.2. Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin sử dụng trong bài viết được thu thập qua các nguồn dữ liệu thứ cấp và nguyên cấp. Số liệu thứ cấp gồm các báo cáo liên quan đến đặc điểm kinh tế - xã hội của người dân trên địa bàn hai huyện Nam Đông và A Lưới; các công trình nghiên cứu đã thực hiện ở trên địa bàn hai huyện được đăng tải trên các tạp chí, sách, trang thông tin điện tử. Thông tin nguyên cấp được thu thập qua phỏng vấn 462 nông hộ bằng bảng hỏi bán cấu trúc và phỏng vấn sâu 11 người am hiểu là đại diện lãnh đạo xã và già làng, trưởng một số thôn ở địa bàn nghiên cứu. Bảng hỏi phỏng vấn hộ tập trung vào khai thác các thông tin nhận thức của hộ về BĐKH, các phương tiện trao đổi thông tin BĐKH, thực trạng tiếp cận và sử dụng thông tin BĐKH và những rào cản trong tiếp cận và sử dụng thông tin BĐKH trong sản xuất nông nghiệp.

### 2.3. Phương pháp xử lý thông tin

Thông tin thu thập được từ phỏng vấn hộ được nhập và quản lý trên phần mềm Excel 2010 và xử lý trên phần mềm SPSS 20. Thống kê mô tả, gồm giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tỉ lệ phần trăm là các phương pháp được sử dụng để phân tích các tiêu chí nghiên cứu và so sánh giá trị của các tiêu chí nghiên cứu giữa các kênh thông tin khác nhau.

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của hai huyện Nam Đông và A Lưới

Vùng đồi núi tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng diện tích 1.256 km<sup>2</sup>, thuộc địa phận của 5 huyện: Phong Điền, Hương Trà, A Lưới, Nam Đông và Phú Lộc. Hai huyện Nam Đông và A Lưới là hai huyện duy nhất của tỉnh có toàn bộ diện tích và dân số thuộc vùng đồi núi của tỉnh. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số cao, với trên 46% ở huyện Nam Đông và hơn 76% ở huyện A Lưới (Bảng 1). Các dân tộc thiểu số gồm: Tà Ôi, Pa Cô, Bru - Vân Kiều, Cơ Tu và Pa Hy. Các dân tộc thiểu số đã chung sống cùng lãnh thổ, sống đan xen trong các bản làng từ nhiều thập kỷ, cùng thực hiện hầu hết các hoạt động sinh kế và cưới hỏi lẫn nhau giữa các dân tộc nên ranh giới về văn hoá, phong tục ngày càng mờ nhạt.

Bảng 1 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo ở hai huyện còn rất cao. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn huyện năm 2018 của Nam Đông là 10,16% và của A Lưới là 25,94%. Trong đó, một số xã có tỷ lệ hộ nghèo rất cao: xã Thượng Long, huyện Nam Đông (trên 24%); xã A Roàng và A Đớt, huyện A Lưới (trên 35%). Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ cận nghèo cũng lên đến hơn 7% ở huyện Nam Đông và hơn 13% ở huyện A Lưới. Tỷ lệ hộ nghèo cao, có thể do đa phần hộ là người dân tộc thiểu số và đời sống phụ thuộc lớn vào tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng nhưng nguồn tài nguyên này đã cạn kiệt; đồng thời địa phương đang triển khai mạnh mẽ các hoạt động thắt chặt quản lý khai thác rừng

liên quan đến chính sách “đóng cửa rừng” hầu hết người dân hai huyện bị ảnh hưởng của Chính phủ, do đó nguồn sinh kế của đáng kể [1].

Bảng 1: Một số đặc điểm kinh tế xã hội của địa bàn nghiên cứu năm 2018

Chỉ số	Huyện Nam Đông	Huyện A Lưới
Dân số (người)	28.267	49.611
Số hộ (hộ)	6.809	13.448
Số hộ dân tộc Kinh (hộ)	3.887	3.103
Số hộ dân tộc thiểu số (hộ)	2.922	10.345
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	10,16	25,94
Cận nghèo (%)	7,10	13,14
<i>Cơ cấu thu nhập (%)</i>		
Nông - lâm - ngư nghiệp (%)	45,5	44,8
Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (%)	28,8	33,4
Dịch vụ (%)	25,7	21,8
Diện tích đất tự nhiên (ha)	64.777,90	122.521,21
Đất sản xuất nông nghiệp (ha)	4.897,68	6.194,84
Đất lâm nghiệp (ha)	55.305,67	109.591,9
Đất phi nông nghiệp (ha)	2.181,53	5.335,22

*Nguồn:* Tác giả tổng hợp từ các báo cáo hàng năm của Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông và A Lưới

### 3.2. Đặc điểm nhân khẩu học của các hộ nghiên cứu

Đặc điểm nhân khẩu học đóng vai trò rất quan trọng trong tiếp cận và sử dụng thông tin của nông hộ. Chủ hộ trẻ tuổi, trình độ học vấn cao thường năng động tìm kiếm thông tin và có cơ hội tiếp cận nhiều kênh thông tin. Người lớn tuổi thường bảo thủ hơn và chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, ít có cơ hội tiếp cận các kênh thông tin so với giới trẻ. Hộ có thu nhập cao hơn thường có nhiều cơ hội để tiếp cận, mua sắm các phương tiện thông tin (như: tivi, đài radio, điện thoại thông minh). Độ tuổi trung bình của chủ hộ nghiên cứu ở hai huyện là độ tuổi khá trẻ: ở huyện Nam Đông là 38 tuổi

và ở huyện A Lưới là 40 tuổi (Bảng 2). Trình độ học vấn của chủ hộ ở huyện Nam Đông cao hơn nhiều so với A Lưới, hầu hết đã học xong trung học cơ sở, trong khi đó ở huyện A Lưới chủ yếu học xong tiểu học. Ngoài ra, nhân khẩu của hộ ở huyện A Lưới đông hơn nhưng thu nhập lại ít hơn các hộ ở huyện Nam Đông. Điều đó cho thấy, hộ dân ở huyện Nam Đông có thể có điều kiện tiếp cận và sử dụng tốt thông tin trong sản xuất và sinh kế hơn hộ dân ở huyện A Lưới. Một trong những lý do có thể là huyện Nam Đông gần trung tâm hành chính và tỷ lệ hộ người dân tộc Kinh sinh sống nhiều hơn nên việc đầu tư vào giáo dục và cơ hội phát triển sinh kế nhiều hơn ở huyện A Lưới.

Bảng 2: Một số đặc điểm về nhân khẩu và thu nhập các hộ nghiên cứu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Nam Đông (n= 190)	A Lưới (n=272)
Tuổi	Năm	37,90±6,183	40,17±5,879
Trình độ học vấn	Lớp	9,27±3,311	5,57±3,794
Nhân khẩu	Người	4,00±0,695	5,57±1,106
Lao động	Người	2,10±0,548	2,10±0,481
Thu nhập	Triệu đồng/hộ/năm	43,43±11,162	38,87±12,231

Nguồn: Phỏng vấn hộ năm 2020

### 3.3. Hoạt động sinh kế của các hộ nghiên cứu

Cơ cấu hoạt động sinh kế của địa phương, của các hộ thể hiện năng lực về cơ sở vật chất và phương tiện tiếp cận thông tin cũng như mối quan tâm của người dân trong tiếp cận và sử dụng thông tin BDKH vào thực tiễn. Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng càng lớn và tỷ lệ hộ tham gia càng cao thì mối quan tâm của người dân về thông tin BDKH và ứng dụng thông tin BDKH vào

sản xuất càng nhiều. Bảng 3 cho thấy hoạt động sinh kế của hộ và cộng đồng khá đa dạng. Trong đó, tỷ lệ khá lớn sinh kế hộ phụ thuộc vào nông nghiệp, rừng trồng và làm thuê (trên 50%-77% số hộ tham gia). Tất cả các hoạt động sinh kế này đều phụ thuộc lớn vào điều kiện thời tiết, khí hậu, do đó tính rủi ro do BDKH cao. Để hạn chế rủi ro, đòi hỏi người dân phải có thông tin để ứng phó hiệu quả.

Bảng 3: Cơ cấu hoạt động sinh kế của nhóm hộ nghiên cứu

Nguồn thu	Nam Đông (n=190)		A Lưới (n=272)	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Trồng trọt	125	65,8	209	76,8
Chăn nuôi	114	60,0	112	41,2
Rừng trồng	107	56,3	141	51,8
Lâm sản ngoài gỗ	26	13,7	91	33,5
Kinh doanh, dịch vụ	11	5,79	9	3,3
Làm thuê	127	66,8	136	50
Nuôi trồng thủy sản	33	17,4	50	18,4
Bảo vệ rừng	61	32,1	127	46,7
Khác	38	20,0	31	16,3

Nguồn: Phỏng vấn hộ năm 2020

*3.4. Thực trạng tiếp cận kênh thông tin biến đổi khí hậu của các hộ nghiên cứu*

Thông tin là yếu tố hết sức quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp, bởi phần lớn nông dân có nguồn tài chính hạn hẹp và sản xuất nông nghiệp thường gặp nhiều rủi ro. Để ứng phó tốt với BĐKH trong sản xuất nông nghiệp và phát triển sinh kế, người nông dân cần nhận thức rõ nguyên nhân BĐKH, rủi ro tiềm tàng của BĐKH, các tác động, những giải pháp ứng phó có thể áp dụng ở địa phương và ứng dụng các thông tin này vào thực tiễn sản xuất. Để có được các thông tin trên và vận dụng được các thông tin vào thực tế, thì sự sẵn có của thông tin, của các kênh thông tin mà người

dân có thể tiếp cận và sử dụng được là yếu tố tiên quyết. Các phần tiếp theo thể hiện kết quả tìm hiểu về các kênh thông tin ở địa phương, các kênh thông tin mà người dân có thể tiếp cận để thu nhận thông tin về BĐKH và thực trạng ứng dụng thông tin BĐKH vào thực tiễn sản xuất của hộ nghiên cứu. Bảng 4 cho thấy, ở địa bàn nghiên cứu có ít nhất 13 kênh thông tin mà người dân có thể tiếp cận để phục vụ cho phát triển sinh kế và đời sống. Trong đó có một số kênh được 100% hộ nghiên cứu tiếp cận, trao đổi để thu thập thông tin, như: kênh trực tiếp của cán bộ thôn, xã; hàng xóm; già làng trưởng bản; đại lý vật tư nông nghiệp; tivi; loa đài. Không có hộ nào không tiếp cận các kênh thông tin ở địa phương.

Bảng 4: Thực trạng tiếp cận các kênh thông tin của hộ nghiên cứu

Stt	Kênh thông tin	Tỷ lệ hộ tiếp cận (%)	
		Nam Đông (N=190)	A Lưới ( N=272)
1	Không tiếp cận kênh nào	0	0
2	Cán bộ thôn, xã	100	100
3	Cán bộ khuyến nông các cấp	46,7	37,5
4	Tivi	96,7	90
5	Radio	10	20
6	Loa phát thanh	66,7	56,7
7	Sách báo	0	0
8	Hàng xóm, người quen	100	100
9	Già làng	100	100
10	Điện thoại thông minh	53,3	46,6
11	Điện thoại thường	37,9	34,2
12	Tổ chức cộng đồng	26,7	33,3
13	Đại lý vật tư nông nghiệp	86,7	100
14	Thương lái	60	73,3

Nguồn: Phỏng vấn hộ 2020

Theo đánh giá của các hộ cũng như những người am hiểu ở địa phương, các kênh thông tin đại chúng, như: tivi, các trang mạng xã hội, hoặc các kênh truyền miệng (hàng xóm, bạn bè), già làng, thương lái và đại lý vật tư là những kênh ngày càng có xu thế phổ biến. Các kênh truyền thông như: tivi, trang mạng xã hội hầu hết người dân sử dụng để giải trí, ít tìm hiểu thông tin về phát triển kinh tế - xã hội cũng như thông tin về BDKH. Trong khi đó, các kênh thông tin từ thương lái, đại lý vật tư nông nghiệp được tỷ lệ người dân tiếp cận ngày càng tăng do các đại lý và thương lái có các cơ chế thúc đẩy, có dịch vụ ngày càng cải thiện, chăm sóc khách hàng ngày càng tốt nên thu hút người dân. Thậm chí, các đại lý và thương lái chủ động tìm đến người dân thay vì người dân tìm đến các kênh thông tin này.

Mặc dù có đa dạng các kênh thông tin tại địa phương nhưng thông tin về BDKH được rất ít người tiếp cận (Bảng 5). Một tỷ lệ khá lớn (hơn 30% hộ được phỏng vấn ở huyện Nam Đông và 46,7% số hộ ở huyện A Lưới) không quan tâm tìm kiếm thông tin về BDKH. Một số hộ cho rằng, không biết gì về BDKH, một số khác cho biết, thông tin BDKH rất hiếm và thường không phù hợp với địa phương. Đối với kênh thông tin đại chúng, tỷ lệ khá lớn người dân (56,7% ở huyện Nam Đông và 50% ở huyện A Lưới) được hỏi cho rằng kênh thông tin về BDKH mà hộ quan tâm và tiếp cận đó là tivi.

Tuy nhiên, thông tin qua tivi chủ yếu đề cập đến thời tiết cho cả vùng.

Kết quả đánh giá cũng cho thấy rằng: cán bộ thôn, xã, cán bộ khuyến nông tỉnh, huyện cũng là kênh thông tin hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và sinh kế. Tỷ lệ người dân biết và tiếp xúc các kênh này nhiều nhưng khai thác thông tin để phục vụ sản xuất rất hạn chế. Các ý kiến cho rằng các thông tin về ứng phó BDKH, đặc biệt là các giải pháp ứng phó từ cán bộ thôn, xã thường ít hiệu quả do năng lực cán bộ hạn chế và ít kinh nghiệm thực tiễn nên dân ít tin tưởng. Một số hộ dân cho rằng họ có tiếp cận thông tin BDKH từ cán bộ khuyến nông cấp tỉnh, huyện. Tuy nhiên, số hộ này chiếm tỷ lệ rất thấp và nguyên nhân có thể là do lực lượng cán bộ mỏng, kinh phí đi lại hạn chế, tần suất về địa phương thường phụ thuộc các chương trình dự án được phê duyệt nên mỗi năm chỉ có thể gặp người dân cùng địa phương 1-2 lần và không có kế hoạch tiếp theo. Đối với kênh thương lái và đại lý vật tư, tuy dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt, thông tin đầy đủ, cập nhật nhưng thông tin chủ yếu về năng suất, sản lượng, giá cả và kỹ thuật mà rất ít thông tin về BDKH. Với thực trạng đó, trong bối cảnh tác động BDKH ngày càng gia tăng, người dân phụ thuộc chủ yếu vào kinh nghiệm, vào mạng lưới bạn bè, hàng xóm, già làng trưởng bản để quyết định các hoạt động ứng phó BDKH.

Bảng 5: Thực trạng tiếp cận thông tin BDKH từ các kênh thông tin ở địa phương của các hộ nghiên cứu

Stt	Kênh thông tin	Tỷ lệ hộ tiếp cận (%)	
		Nam Đông (N=190)	A Lưới ( N=272)
1	Không biết hoặc không quan tâm thông tin BDKH	30	46,7
2	Cán bộ khuyến nông các cấp	16,7	13,0
3	Cán bộ thôn, xã	36,7	23,3
4	Tivi	56,7	50
5	Radio	6,7	3,3
6	Loa phát thanh	10	13,3
8	Điện thoại thông minh	20	6,7
9	Điện thoại thường	5,7	7,0
10	Tổ chức phi chính phủ	23,3	26,7
11	Hàng xóm	43,3	13,3
12	Già làng	6,7	3,3
13	Đại lý vật tư nhà nước	11,3	7,3
14	Thương lái	5,2	6,8

*Nguồn:* Phỏng vấn hộ 2020

Tiếp cận được thông tin là vấn đề quan trọng nhưng chất lượng và sự phù hợp của thông tin đối với điều kiện địa phương, với năng lực của người dân còn quan trọng hơn. Bảng 6 trình bày các loại thông tin BDKH mà các hộ dân thường tiếp cận. Các loại thông tin liên quan BDKH được hộ dân đề cập gồm thông tin dự báo thời tiết, các hiện tượng thời tiết cực đoan, rủi ro và mức độ thiệt hại do BDKH đã và đang xảy ra ở các nơi, các giải pháp/ mô hình ứng phó BDKH thành công và các chương trình chính sách hỗ trợ địa phương ứng phó với BDKH. Trong đó, thông tin về dự báo thời tiết và các hiện tượng thời tiết cực đoan được quan tâm tìm kiếm nhiều nhất với trên 63% số hộ ở huyện A Lưới và 70% hộ ở huyện Nam Đông. Tuy nhiên, các thông tin về nguyên

nhân của BDKH, các giải pháp ứng phó thành công, các chương trình, dự án, chính sách liên quan đến ứng phó BDKH hầu hết người dân không biết, không nắm được. Điều này cho thấy, nhận thức của người dân ở địa bàn nghiên cứu về BDKH còn rất hạn chế. Hầu hết người được phỏng vấn cho rằng, chưa bao giờ nghe các cán bộ hoặc các kênh truyền thông đề cập đến những vấn đề này. Một số hộ cho rằng, có thể thông tin được truyền thông nhưng người dân không tiếp cận được do không được thông báo, không đúng thời điểm do người dân lên nương rẫy, hoặc người dân nghe nhưng không hiểu. Một tỷ lệ rất ít (dưới 10%) hộ có biết, có nghe những thông tin BDKH từ tivi, đài radio hoặc qua trao đổi với bạn bè.

Bảng 6: Các loại thông tin liên quan BĐKH mà các hộ quan tâm, tìm kiếm

Loại thông tin	Tỷ lệ hộ đồng ý %	
	Nam Đông (N=190)	A Lưới ( N=272)
Dự báo thời tiết	70	63,3
Các hiện tượng cực đoan	46,6	43,3
Thiệt hại do BĐKH đã và đang xảy ra	31,7	36,7
Nguyên nhân gây ra BĐKH	4,2	6,5
Các giải pháp hoặc mô hình ứng phó BĐKH thành công	11,7	8,1
Các chương trình, dự án, chính sách về ứng phó BĐKH	1,0	0,7

Nguồn: Phỏng vấn hộ 2020

### 3.5. Thực trạng sử dụng thông tin biến đổi khí hậu của các hộ nghiên cứu

Mục đích của truyền thông thông tin không chỉ dừng ở việc nâng cao nhận thức, hiểu biết mà nhằm thay đổi hành vi. Trong sản xuất nông nghiệp, truyền thông thông tin BĐKH cho nông hộ nhằm thúc đẩy và hỗ trợ nông dân tìm kiếm các phương án sản xuất hợp lý, tăng tính thích ứng, tăng năng lực chống chịu của hệ thống sản xuất và giảm thiệt hại cho nông hộ. Trên 54% hộ được hỏi ở huyện Nam Đông và 67% hộ được hỏi ở huyện A Lưới không sử dụng thông tin BĐKH trong lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp (Bảng 7). Các ý kiến cho rằng, hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như sinh kế của các hộ thường không có kế hoạch do phụ thuộc vào thời tiết, lúc nào thuận lợi thì tiến hành sản xuất hoặc kế hoạch sản xuất dựa vào kinh nghiệm, học hỏi nhau trong cộng đồng để cùng thực hiện. Do đó, người có kinh nghiệm, sản xuất giỏi, uy tín trong cộng đồng đóng vai trò quyết định. Một số ý kiến cho rằng, người có kinh nghiệm sản xuất giỏi đóng

vai trò quan trọng trong việc thực hiện các giải pháp ứng phó, nhưng già làng đóng vai trò quan trọng trong phục hồi tác động của BĐKH. Người có kinh nghiệm sản xuất thường tìm kiếm giải pháp sản xuất tối ưu trong các điều kiện môi trường sản xuất khác nhau và hứng thú với các điều chỉnh thay đổi hệ thống sản xuất để phù hợp điều kiện mới. Trong khi đó già làng thường có uy tín, có tiếng nói trong cộng đồng trong việc huy động cộng đồng thực hiện các hoạt động tập thể, chia sẻ và giúp đỡ trong sản xuất, phòng chống và phục hồi thiên tai. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, có bốn nhóm lý do mà các thông tin về BĐKH trong sản xuất nông nghiệp ít được người dân vận dụng gồm: (1) Người dân không biết gì về BĐKH hoặc không tiếp cận được thông tin; (2) Không có ý định vận dụng mà chỉ muốn biết và chia sẻ với người khác; (3) Hộ có ý định tìm kiếm thông tin để vận dụng nhưng thông tin không đầy đủ, khó hiểu; (4) Muốn thay đổi để thích ứng nhưng sợ rủi ro, cần có mô hình hoặc có người trong địa phương làm mới có thể làm theo được.

Bảng 7: Thực trạng sử dụng thông tin BĐKH của các hộ nghiên cứu

Hình thức sử dụng	Nam Đông (N=190)	A Lưới ( N=272)
Không sử dụng thông tin	54,3	66,7
Đề lên kế hoạch hoạt động sinh kế	33,4	25,0
Đưa ra quyết định cho các hoạt động đầu tư dài hạn	5,9	6,7
Đề chia sẻ với các thành viên khác trong cộng đồng	40	23,3

Nguồn: Phỏng vấn hộ 2020

Có đến 25% số hộ ở huyện A Lưới và 33,4% số hộ ở huyện Nam Đông thường xem thông tin thời tiết để lên kế hoạch đi rừng thu hái lâm sản ngoài gỗ, bón phân, chăm sóc cây trồng. Việc tìm kiếm thông tin thời tiết hàng ngày rất quan trọng cho hoạt động đi rừng bởi đi rừng tiềm ẩn rủi ro cao nếu thời tiết bất lợi, đặc biệt là mưa rừng. Kết quả phỏng vấn hộ cho thấy, trong bối cảnh BĐKH như hiện nay, mưa rừng thường bất ngờ xuất hiện và mưa rất lớn dễ dẫn đến tình trạng lũ quét, thiệt hại đến tính mạng. Do đó, người đi rừng rất quan tâm tìm kiếm thông tin thời tiết. Một số hộ ở hai huyện nghiên cứu có tìm hiểu thông tin BĐKH ở các kênh khác nhau để lập kế hoạch chiến lược sản xuất nông nghiệp và sinh kế lâu dài hạn như: chuyển đổi cây trồng từ cây keo sang sắn để ít bị ảnh hưởng bởi mưa bão; đầu tư hệ thống kênh mương để giảm diện tích bị hạn; đa dạng hoạt động sinh kế như làm thuê hoặc mở dịch vụ buôn bán nhỏ, làm thương lái thu mua sản phẩm đặc sản để giảm phụ thuộc vào nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ những hộ áp dụng được thông tin BĐKH vào xây dựng chiến lược sinh kế còn rất thấp (chỉ 5,9% số hộ ở huyện Nam Đông và 6,7% số

hộ ở huyện A Lưới). Nguyên nhân chính là do tiềm lực kinh tế thấp, khả năng tiếp thu thông tin hạn chế và điều kiện cơ sở hạ tầng và giao thông đi lại khó khăn.

#### 4. Kết luận

Vùng núi Thừa Thiên Huế có đa dạng các kênh thông tin với ít nhất 13 kênh mà người dân có thể tiếp cận cho nhu cầu cuộc sống và phát triển sinh kế. Kênh thông tin mà người dân tiếp cận nhiều, gồm: tivi; mạng xã hội trên điện thoại thông minh; cán bộ thôn và xã; già làng, trưởng bản và hàng xóm, bạn bè. Các kênh có xu hướng gia tăng sự tiếp cận của người dân là: tivi, mạng xã hội trên điện thoại thông minh, cửa hàng vật tư nông nghiệp và thương lái. Nội dung thông tin từ các kênh truyền thông đại chúng mà người dân thường xuyên tiếp cận như tivi và mạng xã hội là thông tin giải trí. Trên 30% hộ ở huyện Nam Đông và 46,7% hộ ở huyện A Lưới không biết hoặc không quan tâm đến thông tin về BĐKH. Đa số hộ nông dân tìm kiếm thông tin thời tiết để sắp xếp công việc hàng ngày thay vì tìm kiếm thông tin

BĐKH để xác định các chiến lược sinh kế ứng phó dài hạn. Có trên 54% số hộ ở huyện Nam Đông và gần 67% số hộ ở huyện A Lưới không sử dụng thông tin thời tiết, khí hậu cho phát triển sản xuất và sinh kế của hộ bởi 4 lí do chính: (1) Không biết hoặc không tiếp cận được thông tin; (2) Không có ý định vận dụng thông tin BĐKH; (3) Có ý định tìm kiếm thông tin để vận dụng nhưng thông tin không đầy đủ, không rõ ràng; (4) Muốn thay đổi để thích ứng nhưng sợ rủi ro.

Lý do chính mà người dân không tiếp cận và sử dụng các thông tin từ các ban, ngành liên quan (cơ quan nông nghiệp huyện, tỉnh) là thông tin vắn tắt, không thường xuyên trao đổi và trở ngại về ngôn ngữ. Để nâng cao năng lực ứng phó BĐKH, giảm thiểu thiệt hại do BĐKH cho người dân ở địa bàn nghiên cứu, các cơ quan ban, ngành cần tăng cường thông tin về BĐKH và phối kết hợp các gương điển hình trong sản xuất, các trưởng thôn, trưởng bản có khả năng truyền tải cho người dân làm cầu nối về thông tin giữa người dân và các cơ quan ban, ngành, cơ quan truyền thông. Các thông tin cần đầy đủ, cập nhật và phù hợp với điều kiện địa phương và năng lực của người dân. Bên cạnh đó, cần có các mô hình thực tế tại địa phương để người dân học hỏi.

### Chú thích

<sup>4</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.05-2018.300.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Thị Hoa Sen, Bùi Thị Hồng Loan, Nguyễn Thị Hồng Mai, Nguyễn Trần Tiểu Phụng (2019), “Ảnh hưởng của thay đổi hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên rừng đến đời sống của người dân tộc Cơ Tu ở huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế”, Tạp chí *Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 18.
- [2] Emily Muema, John Mburu, Jeanne Coulibaly, Jane Mutune (2018), “Determinants of Access and Utilisation of Seasonal Climate Information Services among Smallholder Farmers in Makueni County, Kenya”, *Heliyon journal*, No.4, pp.1-19.
- [3] IPCC (2014), “Climate Change 2014: Impacts, Vulnerability and Adaptation”, Part B: Regional aspects, Contribution of the working group II to the fifth assessment report of the *Intergovernmental Panel on Climate Change*, Cambridge, Cambridge University Press.
- [4] Lê Thị Hoa Sen, Jennifer Bond, Alexandra Winkels, Nguyễn Hoàng Khanh Linh, Nguyễn Tiến Dũng (2020), “Climate Change Resilience and Adaptation of Ethnic Minority Communities in the Upland Area in Thừa Thiên - Huế Province, Vietnam”, *NJAS - Wageningen Journal of Life Science*, Vol. 92.
- [5] Lê Thị Hoa Sen, Lê Thị Hồng Phương (2011), “Climate Change and Adaptation of Farmers in Trieu Van commune, Quang Tri province, Vietnam. In: Bauer, S., Budjurova, E. (Eds.), *Issues and Challenges in Rural Development: Conpendium of Approaches for Socio-Economic and Ecological Development in Developing countries*, Margraf Publishers, Weikersheim, Germany, pp.239.

- [6] Rengalakshmi Raj, Devaraj M. Selvamukilan Bose, Seenivasan Ramalingam, Britto Cas (2020), "Improving Women's Access to Climate Information Services and Enhancing their Capability to Manage Climate Risks", *APN Science Bulletin*, Issue 10.
- [7] Tiomy Butsianto Adi, Bhaskara Anggarda Gathot Subrata (2019), "Impact of Climate Change on Social, Economics and Culture in Indonesia", *Agriculture*, No.1, pp.108-110.
- [8] To Quang Toan (2014), "Climate Change and Sea Level Rise in the Mekong Delta: Flood, Tidal Inundation, Salinity Intrusion, and Irrigation Adaptation Methods", *Coastal Disasters and Climate Change in Vietnam*, Elsevier Inc, pp.199-218.
- [9] Tran Tho Dat, Vu Thi Hoai Thu, Pham Ngoc Toan (2014), "Vulnerability and Adaptation of Coastal Livelihoods to the Impacts of Climate Change: A Case Study in Coastal District of Nam Dinh, Vietnam", *Journal of Economics and Development*, Vol.16.
- [10] Truong Quang Hoang, Le Duc Ngoan, Le Thi Hoa Sen, Hoang Thanh Hung, Vo Chi Tien, Nguyen Thanh Hien, Nguyen Truong Thi, Nguyen Van Loi, Tran Thi Thanh Toan, Nguyen Thi Hoa, C. Catacutan, D.C., Do Trong Hoan, Rachmat, M. (2017), *Livelihood Need Assessment in Quang Nam and Thua Thien Hue Provinces*, Ecodit-Green Annamites project in central Vietnam, USAID.